

Số: 424/TB-UBND

Phấn Mễ, ngày 13 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện Dự toán ngân sách xã 6 tháng năm 2023

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định về Quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Phú Lương về việc giao Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023 huyện Phú Lương ;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Phấn Mễ khoá XX kỳ họp thứ 5 về việc thông qua Dự toán thu - chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Phấn Mễ về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

UBND xã Phấn Mễ thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện Dự toán ngân sách xã 6 tháng năm 2023. như sau:

1. Hồ sơ niêm yết công khai:

- Thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách 6 tháng năm 2023:
- Biểu 113 - Cân đối ngân sách xã 6 tháng năm 2023.
- Biểu 114 - Ước thực hiện thu ngân sách xã 6 tháng năm 2023
- Biểu 115 - Ước thực hiện chi ngân sách xã 6 tháng năm 2023

2. Hình thức, thời gian công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Thông báo;

- Thông báo trên hệ thống truyền thanh.
- Công khai trên trang thông tin điện tử của xã.

Trên đây là Thông báo của UBND xã Phấn Mễ về việc công bố công khai Biểu số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách 6 tháng năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- MTTQ, các tổ chức CT - XH
- Lưu VP, KT.



Đoàn Minh Phúc



Thuyết minh

Tình hình thực hiện Dự toán ngân sách xã 6 tháng năm 2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND xã Phan Mỹ)

1. Tình hình thực thực hiện thu ngân sách đến 30/6/2023

- Thu ngân sách trên địa bàn: 438.597.363đ/KH 1.248.000.000đ đạt 35% tiến độ thu chi tiêu huyện giao và bằng 176% so với cùng kỳ.

STT	Chỉ tiêu thu	KH giao	Thực hiện	% so sánh
1	Phí lệ phí	65.000.000	28.462.500	44
-	Phí chứng thực		14.546.000	
-	Lệ phí cư trú		410.500	
-	Hộ tịch		13.506.000	
2	Thu khác, trong đó	180.000.000	90.000.000	50
2.1	Thu khác	180.000.000	90.000.000	
2.2	Thu phạt			
3	Thuế GTGT	210.000.000	104.495.099	50
4	Thuế TNCN	625.000.000	152.578.387	24
-	Từ tiền lương, tiền công			
-	Từ SXKD	125.000.000	64.541.299	52
-	Từ chuyển nhượng đất	500.000.000	88.037.088	18
5	Thuế tài nguyên			
6	Thuế PNN	5.000.000	1.396.104	28
7	Thuế PNN thu từ SXKD HTX			
8	Môn bài	40.000.000	39.800.000	100
9	Lệ phí trước bạ	123.000.000	21.865.273	18

- Thu điều tiết ngân sách xã: 542.825.155đ/KH 874.000.000đ đạt 62% tiến độ thu chi tiêu huyện giao và bằng 134% so với cùng kỳ, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu thu	KH giao	Thực hiện	% so sánh
1	Phí lệ phí	65.000.000	28.462.500	44
-	Phí chứng thực		14.546.000	
-	Lệ phí cư trú		410.500	
-	Hộ tịch		13.506.000	
2	Thu khác, trong đó	180.000.000	90.000.000	50
2.1	Thu khác	180.000.000	90.000.000	50
2.2	Thu phạt		0	
3	Thuế GTGT	210.000.000	100.315.296	48
4	Thuế TNCN	312.500.000	270.118.615	86
-	Từ tiền lương, tiền công		196.880.981	
-	Từ SXKD	62.500.000	30.979.825	50
-	Từ chuyển nhượng đất	250.000.000	42.257.809	17
5	Thuế tài nguyên		1.800.000	
6	Thuế PNN	5.000.000	1.396.104	28
7	Thuế PNN thu từ SXKD HTX			
8	Môn bài	40.000.000	39.800.000	100
9	Lệ phí trước bạ	61.500.000	10.932.640	18

Tổng thu ngân sách xã: 6.123.799.739đ/KH 6.867.000.000đ đạt 89% tiến độ thu huyện giao và bằng 176% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu điều tiết:	:	542.825.155đ.
- Thu bổ sung NS từ cấp trên	:	4.809.875.000đ.
Trong đó + Bổ sung cân đối NS	:	3.000.000.000đ.
+ Bổ sung có mục tiêu	:	1.809.875.000đ.

(Bổ sung có mục tiêu về chi thường xuyên: 301.580.000 đồng, bổ sung có mục tiêu về chi đầu tư: 1.508.295.000 đồng).

- Thu chuyển nguồn	:	129.099.584đ.
- Thu quản lý qua NS	:	642.000.000đ.

2. Tình hình thực hiện chi ngân sách đến 30/6/2023:

Tổng số chi: 4.945.082.077đ/KH 6.867.000.000đ đạt 72% so với dự toán và bằng 172% so với cùng kỳ, trong đó:

- Chi thường xuyên: 3.143.787.077đ/KH 6.732.000.000 đồng đạt 47%/KH và bằng 111% so cùng kỳ.

- Chi đầu tư XDCB: 1.810.295.000đ/KH vốn: 2.150.295.000 đồng, đạt 74% KH vốn giao.

3. Đánh giá tình hình thực hiện:

- Năm 2023 là năm có số kế hoạch giao thu cao, giao tăng 252% so với số kế hoạch giao thu của năm 2022. Giao tăng thêm 02 chỉ tiêu thuế TNCN từ chuyển nhượng đất và lệ phí trước bạ huyện thực hiện thu giao số thu về xã tính chỉ tiêu kế hoạch thực hiện; Tăng thêm số thu thuế GTGT, TNCN từ sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh trong sổ bộ thuế do thời hưởng chính sách miễn giảm thuế đối với các địa bàn chịu tác động của dịch bệnh covid-19. Mặc dù được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, HĐND và sự cố gắng trong công tác điều hành của UBND xã đối với việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội nói chung và công tác thu ngân sách nói riêng nhưng hầu hết các chỉ tiêu thu đều đạt thấp so tiến độ, đến 30/6/2023, số thu trên địa bàn đạt 35% tiến độ thu. Nguyên nhân chủ yếu ngoài việc kế hoạch giao thu cao thì cũng đến từ một số nguyên nhân khách quan: một số hồ sơ về hoạt động chuyển nhượng phát sinh từ đầu năm là các hoạt động chuyển nhượng về nhận thừa kế, tặng cho thuộc trường hợp miễn thuế TNCN và lệ phí trước bạ, bên cạnh đó do yếu tố thị trường trong hoạt động mua bán bất động sản ít biến động, đời sống kinh tế của người dân còn khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 cũng phần nào làm giảm hoặc không có nhu cầu về mua bán chuyển nhượng bất động sản trong nhân dân dẫn số thu đạt thấp. Chỉ tiêu thuế GTGT và TNCN từ sản xuất kinh doanh mặc dù là chỉ tiêu có số thu ổn định vì nằm trong bộ thuế quản lý của cơ quan thuế, tuy nhiên do tình hình sản xuất kinh doanh cũng gặp khó khăn, một số hộ kinh doanh còn chưa nộp đủ số thu theo quý dẫn đến số thu cũng chưa đạt tiến độ. Việc quy định về sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hết hiệu lực kể từ ngày 1/1/2023 thay thế bằng thẻ căn cước công dân gắn chip là giấy tờ pháp lý được tích hợp rất nhiều các thông tin khác nhau như: thông tin cư trú, thông tin hộ khẩu, thông tin thẻ bảo hiểm y tế, thông tin bằng lái xe... đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính và giao dịch dân sự nhưng lại là một trong những nguyên nhân dẫn



đến giảm về số lượng hồ sơ giao dịch chứng thực tại bộ phận một cửa dẫn đến số thu giảm và chưa đạt tiến độ thu...

- Các nhiệm vụ chi đã được kiểm soát, điều hành chi trọng phạm vi dự toán được giao, các chế độ, chính sách được thực hiện kịp thời, kinh phí phục vụ công tác chuyên môn và hoạt động thường xuyên khác được đảm bảo đối với tập thể, đơn vị thụ hưởng kinh phí. Nhiệm vụ chi thường xuyên được cấp trên cấp bổ sung có mục tiêu cũng đã được thực hiện và chi trả đúng nội dung, đối tượng thụ hưởng. Các khoản chi được theo dõi và kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước đảm bảo chi theo quy định hiện hành, cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ đề ra.

- Công tác giải ngân, tất toán cũng tiến độ thiết lập hồ sơ đối với các công trình đã được UBND xã thực hiện và tuân thủ các quy định, quy trình trong công tác quản lý hồ sơ và thanh toán





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.867.000.000	6.123.799.739	89
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	245.000.000	760.462.500	310
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	629.000.000	424.362.655	67
3	Thu bổ sung	5.993.000.000	4.809.875.000	80
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.993.000.000	3.000.000.000	50
	- Bổ sung có mục tiêu		1.809.875.000	
4	Thu chuyển nguồn		129.099.584	
II	TỔNG SỐ CHI	6.867.000.000	4.954.082.077	72
1	Chi đầu tư phát triển		1.810.295.000	
2	Chi thường xuyên	6.732.000.000	3.143.787.077	47
3	Dự phòng	135.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	7.241.000.000	6.867.000.000	6.019.053.867	6.123.799.739	83	89
I	Các khoản thu 100%	245.000.000	245.000.000	760.462.500	760.462.500	310	310
1	Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	28.462.500	28.462.500	44	44
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	180.000.000	180.000.000	642.000.000	642.000.000	50	50
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.003.000.000	629.000.000	319.616.783	424.362.655	32	67
1	Các khoản thu phân chia	168.000.000	106.500.000	63.061.377	52.128.744	38	49
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	1.396.104	1.396.104	28	28
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000.000	40.000.000	39.800.000	39.800.000	100	100
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	123.000.000	61.500.000	21.865.273	10.932.640	18	18
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	835.000.000	522.500.000	256.555.406	372.233.911	31	71
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên				1.800.000		
24	Thuế giá trị gia tăng	210.000.000	210.000.000	103.977.019	100.315.296	50	48
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	625.000.000	312.500.000	152.578.387	270.118.615	24	86
261	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công				196.880.981		



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
262	Thuế thu nhập cá nhân từ SX chuyển nhượng đất	500.000.000	250.000.000	88.037.088	42.257.809	18	17
263	Thuế thu nhập cá nhân từ SX KD	125.000.000	62.500.000	64.541.299	30.979.825	52	50
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			129.099.584	129.099.584		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.993.000.000	5.993.000.000	4.809.875.000	4.809.875.000	80	80
1	Thu bổ sung cân đối	5.993.000.000	5.993.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	50	50
2	Thu bổ sung có mục tiêu			1.809.875.000	1.809.875.000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	6.867.000.000		6.867.000.000	4.954.082.077	1.810.295.000	3.143.787.077	72		46
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.127.115.000		1.127.115.000	629.168.505		629.168.505	56		56
11	Chi dân quân tự vệ	541.082.000		541.082.000	342.771.705		342.771.705	63		63
12	Chi trật tự an toàn xã hội	586.033.000		586.033.000	286.396.800		286.396.800	49		49
2	Chi giáo dục				65.000.000	65.000.000				
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	15.500.000		15.500.000	44		44
6	Chi phát thanh, truyền thanh									
7	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	15.200.000		15.200.000	61		61
8	Chi bảo vệ môi trường									
9	Chi các hoạt động kinh tế	35.000.000		35.000.000	1.753.411.900	1.745.295.000	8.116.900	5.010		23
91	Giao thông				1.753.411.900	1.745.295.000	8.116.900			
92	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
93	Thị chính									
94	Thương mại, du lịch									
95	Các hoạt động kinh tế khác	35.000.000		35.000.000						
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.176.947.000		5.176.947.000	2.286.663.772		2.286.663.772	44		44
101	Hội đồng nhân dân	433.147.000		433.147.000	215.558.190		215.558.190	50		50
	Trong đó: Quỹ lương				1.613.487.456		1.613.487.456			
102	Quan lý Nhà nước	2.817.887.000		2.817.887.000	1.280.348.266		1.280.348.266	45		45
103	Đảng Cộng sản Việt Nam	812.848.000		812.848.000	421.443.758		421.443.758	52		52



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3			
A	B												
104	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	619.458.000		619.458.000	135.322.980		135.322.980			6	22	22	
105	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	114.308.000		114.308.000	56.583.930		56.583.930				50	50	
106	Hội Liên hiệp Phụ nữ	131.235.000		131.235.000	56.265.930		56.265.930				43	43	
107	Hội Cựu chiến binh	122.532.000		122.532.000	55.282.266		55.282.266				45	45	
108	Hội Nông dân	125.532.000		125.532.000	65.858.452		65.858.452				52	52	
109	Chi hỗ trợ khác (nếu có)												
11	Chi cho công tác xã hội	156.534.000		156.534.000	71.556.900		71.556.900				46	46	
111	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	116.534.000		116.534.000	48.756.900		48.756.900				42	42	
112	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa												
113	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	40.000.000		40.000.000	22.800.000		22.800.000				57	57	
114	Trợ cấp xã hội												
115	Chi khác												
15	Hội khuyến học	17.092.000		17.092.000	8.046.000		8.046.000				47	47	
16	Hội người cao tuổi	91.096.000		91.096.000	79.268.000		79.268.000				87	87	
17	Hội chữ thập đỏ	9.940.000		9.940.000	4.470.000		4.470.000				45	45	
18	Hội đặc thù khác	58.276.000		58.276.000	25.797.000		25.797.000				44	44	
19	Dự phòng, tiết kiệm chi	135.000.000		135.000.000									
20	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau												
21	Nộp trả ngân sách cấp trên												

